

LÔ 1:

**VẬT TƯ THIẾT BỊ KHÔNG CÓ CHẤT THẢI NGUY HẠI
GỒM CÓ PHỤ LỤC 1, PHỤ LỤC 2, PHỤ LỤC 8 A**



PHỤ LỤC 1
DANH MỤC VTTB ĐỀ NGHỊ THANH LÝ KHO 261, 269

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
Kho: LJ1 - NG_LJ1_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 261						
Danh mục đề nghị thanh lý:						
1	3.80.42.000.000.00.D10	Cáp tín hiệu các loại	Kg	115.00	không sử dụng được	
2	3.80.42.111.000.00.D10	Cáp quang treo 12 sợi	Mét	133.00	Không sử dụng được do quá ngắn, đề nghị thanh lý.	
3	3.80.42.112.000.00.D10	Cáp quang treo 24 sợi	Mét	218.00	Không sử dụng được do quá ngắn, đề nghị thanh lý.	
4	3.15.28.070.000.00.D10	Cáp nhôm trần lõi thép AC 70mm ²	Kg	42.00	Không sử dụng được	
5	3.15.42.036.000.00.D10	Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm ²	Kg	95.00	Không sử dụng được	
6	3.15.58.268.000.00.D10	Cáp đồng bọc mềm CVV 4x4 mm ²	Kg	22.00	Không sử dụng được	
7	3.15.58.919.000.00.D10	Cáp đồng bọc 20x0,6mm ²	Kg	5.00	Không sử dụng được	
8	3.20.70.200.000.00.E10	Armour rod	Kg	25.00	không sử dụng được	
9	3.80.42.000.000.00.E10	Cáp tín hiệu các loại	Kg	6.00	không sử dụng được	
10	3.15.28.050.VIE.00.E10	Cáp nhôm trần lõi thép AC 50mm ²	Kg	13.00	Không sử dụng được	
11	3.15.28.149.VIE.00.E10	Cáp nhôm trần lõi thép AC 150/19mm ²	Kg	15.00	Không sử dụng được	
12	3.15.42.026.000.00.E10	Cáp đồng bọc hạ thế CV 25mm ²	Kg	6.00	Không sử dụng được	
13	3.15.42.051.000.00.E10	Cáp đồng bọc hạ thế CV 50mm ²	Kg	5.00	Không sử dụng được	
14	3.15.56.099.000.00.E10	Cáp đồng bọc 10x0,6mm ²	Kg	4.00	Không sử dụng được	
15	3.15.56.217.000.00.E10	Cáp nhũ thứ 2x1,5mm ²	Kg	5.00	Không sử dụng được	
16	3.15.56.406.000.00.E10	Cáp nhũ thứ 4x4mm ²	Kg	5.00	Không sử dụng được	
17	3.15.58.302.000.00.E10	Cáp Cu/PVC/PVC 3x2,5mm ²	Kg	12.00	Không sử dụng được	
18	3.15.58.417.000.00.E10	Cáp Cu/PVC/PVC 3x6 mm ²	Kg	4.00	Không sử dụng được	
19	3.15.58.418.000.00.E10	Cáp Cu/PVC/PVC 3x10 mm ²	Kg	27.00	Không sử dụng được	
20	3.15.58.712.000.00.E10	Cáp đồng bọc CVV 7x1,5mm ²	Kg	4.00	Không sử dụng được	
21	3.15.58.728.000.00.E10	Cáp Cu/PVC/PVC 7x4mm ²	Kg	8.00	Không sử dụng được	
22	3.20.23.470.000.00.A80	Kẹp đỡ cáp LV - ABC tự treo 4X70 mm ²	Cái	6.00	không sử dụng được	
23	3.20.94.835.000.00.A80	NÁP BÍT ĐẦU CÁP ABC 4X70MM ²	Cái	4.00	không sử dụng được	
24	3.20.94.836.000.00.A80	NÓI CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN 95-95	Cái	4.00	không sử dụng được	
25	3.42.24.601.IND.00.A80	LBS 24KV SFL-S	Bộ	2.00	không sử dụng được	
26	3.80.22.800.CHN.00.A80	Cáp thông tin (fender impedance)	Mét	30.00	không sử dụng được	
Kho: LJ5 - NG_LJ5_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 269						
Danh mục đề nghị thanh lý:						
1	3.15.58.162.000.00.000	CU/XLPE/PVC 24KV 1X300MM ²	Mét	311.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, ước lớp cao su : 10,47,8,19,10, 30,39, 45,40,26,14,23m	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)	
2	3.15.82.530.VIE.00.000	Cáp ngầm 24kV-1X300mm2	Mét	275.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, tróc lớp cao su : 9,86,45,16,22,25,3,30,33,6m	
3	3.25.96.003.VIE.00.000	Cáp ngầm 1P 24kV ruột đồng, màng chắn đồng, không học giáp CXV(CRV)-S 1x300mm2	Mét	313.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, tróc lớp cao su: 10,25,4,12,10,5,15,20,10,12,14,18,7,10,18,15,13,27,10,58m	
4	3.25.32.150.000.00.000	Cáp ngầm 1x500mm	Mét	587.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc: 70,57,79,5,52,2,44,61,6,51,36,54,59,14,12m	
5	3.15.82.590.000.00.000	Cáp CU/XLPE/PVC 24kV 1Cx500MM2	Mét	175.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, tróc lớp cao su: 18,56,44,60m	
6	3.15.82.590.000.00.A80	Cáp CU/XLPE/PVC 24kV 1Cx500MM2	Mét	611.50	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc: 15,20,64,10,5,6,15,31,20,25,26,9,12,37,2,30,19,27,25,18,150,20,20,5m	
7	3.15.86.035.VIE.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 24kV 3Cx35mm2	Mét	15.00	Một đoạn 15m	
8	3.15.86.035.VIE.00.A80	Cáp Cu/XLPE/PVC 24kV 3Cx35mm2	Mét	138.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc: 115,23m	
9	3.15.86.035.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 24kV 3Cx35mm2	Mét	241.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn vỏ cáp bị tróc: 86,26,26,25,26,47,5m	
10	3.15.20.120.VIE.00.A80	24kV XLPE copper cable 1Cx120mm2	Mét	65.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
11	3.15.27.243.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép 70/11mm2	Kg	16.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
12	3.15.28.095.000.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 95/16mm2	Kg	105.92	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
13	3.15.28.121.000.00.000	Cáp nhôm lõi thép ACSR 700/86	Mét	13.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
14	3.15.28.149.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 150/19mm2	Kg	80.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
15	3.15.28.150.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 150/24 mm2	Kg	65.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
16	3.15.28.401.000.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép dây ACSR 400/51	Mét	69.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
17	3.15.28.410.000.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 410/51mm2	Kg	37.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
18	3.15.28.411.000.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 410/51mm2	Mét	9.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
19	3.15.28.835.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 50/8mm2	Kg	12.05	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
20	3.15.28.840.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép AC 35/6,2	Kg	38.60	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
21	3.15.33.021.000.00.000	Cáp nhôm hợp kim AAAC 180	Kg	1.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
22	3.15.33.050.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 50/8mm2	Kg	42.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
23	3.15.33.070.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 70/11mm2	Kg	30.61	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
24	3.15.33.184.VIE.00.000	Cáp nhôm trần lõi thép bọc mỡ ACKP 185/24mm2	Kg	29.70	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn.	
25	3.15.42.011.VIE.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế CV 11mm2	Mét	31.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
26	3.15.42.035.000.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm2	Mét	28.56	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
27	3.15.42.035.VIE.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế CV 35mm2	Mét	12.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
28	3.15.42.120.VIE.00.000	Cáp đồng bọc hạ thế CV 120mm2	Mét	7.50	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
29	3.15.44.210.VIE.00.000	Cáp duplex DuCV 2x10mm2	Mét	22.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
30	3.15.46.027.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x16+1x10 mm2-0.6/1kV	Mét	35.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
31	3.15.50.005.VIE.00.A80	Cáp CU/PVC/PVC-S 4X2,5MM2	Mét	48.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
32	3.15.50.246.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 3x10 + 1x6 mm2 - 0.6/1kV	Mét	20.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
33	3.15.52.350.VIE.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 3X95+1X50mm2-0.6/1kV	Mét	27.50	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
34	3.15.52.370.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 3x95+1x70mm2 - 0.6/1kV	Mét	42.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
35	3.15.53.210.VIE.00.000	Cáp điện kế - Muller (AVV) 2x10mm2	Mét	11.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
36	3.15.54.206.VIE.00.A80	Cáp điện kế - Muller (CVV) 2x6mm2	Mét	56.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
37	3.15.56.721.VIE.00.000	Cáp điều khiển (CVV-S) 20x1.5mm2-0.6/1kV	Mét	10.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
38	3.15.56.727.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 1x10mm2-0.6/1kV	Mét	20.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
39	3.15.56.737.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 3x6mm2 - 0.6/1kV	Mét	17.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
40	3.15.56.738.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC-S 10x1.5mm2-0.6/1kV	Mét	38.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
41	3.15.56.744.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 4x6mm2 - 0.6/1kV	Mét	25.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
42	3.15.56.748.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 3x2.5mm2-0.6/1kV	Mét	26.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
43	3.15.56.826.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 2x2.5mm2	Mét	6.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
44	3.15.58.008.VIE.00.A80	CU/PVC/PVC-S 7X2,5MM2	Mét	5.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
45	3.15.58.027.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC 4x6	Mét	46.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
46	3.15.58.214.VIE.00.A80	Cu/PVC/PVC - S 14x2.5mm2	Mét	29.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
47	3.15.58.215.VIE.00.A80	Cable 6Px2x0.5	Mét	80.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
48	3.15.58.225.VIE.00.A80	Cu/PVC/PVC - S-24x2.5sqmm	Mét	51.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
49	3.15.58.265.VIE.00.000	Cáp đồng bọc mềm CVV 4x2.5mm2	Mét	28.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
50	3.15.58.270.VIE.00.000	Cáp đồng bọc mềm CVV/Sc 4x1.5 mm2	Mét	19.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
51	3.15.58.615.VIE.00.000	Cáp đồng bọc mềm CVV/Sc 6x1.5 mm2	Mét	90.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
52	3.15.58.843.VIE.00.A80	Cu/PVC/SPA/PVC-S 14x2.5mm2-0.6/1kV	Mét	50.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
53	3.15.60.050.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 50mm2	Mét	49.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
54	3.15.60.095.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc hạ thế AV 95mm2	Mét	2.30	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
55	3.15.74.250.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 2x50mm2	Mét	443.30	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
56	3.15.74.270.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 2x70mm2	Mét	127.20	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
57	3.15.74.350.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 3x50mm2	Mét	136.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
58	3.15.74.370.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x70mm2	Mét	52.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
59	3.15.74.395.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV-ABC 0.6/1kV 3x95mm2	Mét	78.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
60	3.15.74.450.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 4x50mm2	Mét	28.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
61	3.15.74.470.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 4x70mm2	Mét	49.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
62	3.15.74.495.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc vận xoắn LV - ABC 0.6/1KV 4x95mm2	Mét	25.90	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	
63	3.15.82.156.VIE.00.000	Cáp CU/XLPE/PVC 24kV 150mm2	Mét	12.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vỏ	

Handwritten signature/initials

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Chi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)	
64	3.15.82.520.VIE.00.000	Cáp Cu/XLPE 24kV 70mm ²	Mét	9.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
65	3.15.82.570.000.00.000	Cáp ngầm 1P 24kV ruột đồng, màng chắn đồng, không bọc giáp CXV(CRV)-S 1x150 mm ²	Mét	40.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
66	3.15.82.586.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 24KV 240MM ²	Mét	47.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
67	3.15.84.035.VIE.00.A80	CU/PVC/PVC 2X2.5MM ²	Mét	15.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
68	3.15.84.050.000.00.000	Cáp ngầm hạ thế CXV 4x50mm ² -0.6KV	Mét	40.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
69	3.15.84.070.VIE.00.A80	Cáp Cu/XLPE/PVC 0.6/1kV 2x70mm ²	Mét	52.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
70	3.15.84.424.VIE.00.A80	Cáp đồng bọc 0.6/1kV 2x4mm ²	Mét	28.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
71	3.15.86.116.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC (3x25+1x16)mm ² -0.6/1kV	Mét	11.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
72	3.15.86.150.000.00.000	Cáp Ngầm 24kv 3x150 mm ²	Mét	36.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
73	3.15.86.240.000.00.000	Cáp ngầm 24kV CXV(CRV) 3x240 mm ²	Kg	70.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
74	3.15.88.050.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/12.7/22(24)kV 50mm ²	Mét	33.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
75	3.15.88.400.000.00.000	24KV XLPE/PVC cooper cable 1x400	Mét	64.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
76	3.15.88.409.000.00.000	Cáp đồng bọc 2X22mm ²	Mét	40.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
77	3.15.88.417.000.00.000	Cáp CV1x2.5mm ²	Mét	50.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
78	3.15.88.418.000.00.000	Cáp CV 2 x 2.5mm ²	Mét	3.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
79	3.15.88.420.000.00.000	Cáp Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC (3x240+1x150)mm ²	Mét	31.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
80	3.15.96.070.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 70mm ²	Mét	39.70	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
81	3.15.96.120.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 120mm ²	Mét	25.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
82	3.15.96.240.000.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 240mm ²	Mét	38.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
83	3.15.96.240.VIE.00.000	Cáp nhôm bọc lõi thép 24kV ACX(ACR) 240mm ²	Mét	14.10	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
84	3.25.32.112.VIE.00.000	Cáp ngầm 24kV Cu/XLPE/PVC 120mm ²	Mét	12.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
85	3.25.32.116.000.00.000	Cáp Cu/XLPE/PVC 3x38+1x22 mm ²	Mét	50.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
86	3.25.96.002.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 1x400mm ²	Mét	80.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
87	3.25.96.004.000.00.000	Cáp ngầm 24kV 1x120mm ²	Mét	14.00	Gồm nhiều đoạn lẻ vụn, vỏ cáp bị tróc, hư vò	
TỔNG CỘNG:						

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC VTTB ĐỀ NGHỊ THANH LÝ KHO 262, 283, 264

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
Kho: LJ2 - NG_LJ2_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 262						
1	3.56.60.121.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400-12000/120V	Cái	45.00	Cũ kém phẩm chất.	
2	3.56.60.024.VIE.00.E10	Biến điện áp (TU) 1P 12000/120V 15VA epoxy vacuum	Cái	32.00	Cũ kém phẩm chất.	
3	3.10.88.595.RUS.00.000	Sứ treo sành nâu P70BLX	Cái	2,662.00	Lạc hậu kỹ thuật	
4	3.20.12.540.USA.00.000	TAP CONNECTOR KHO 100	Cái	18.818.00	Lạc hậu kỹ thuật	
5	3.20.12.554.USA.00.000	NỐI ÉP RẺ AL 3/0 6	Cái	36,890.00	Lạc hậu kỹ thuật	
6	3.53.75.782.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 300-600-800/1-1A	Cái	24.00	Cũ kém phẩm chất.	
7	3.53.75.705.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 50-250/5.5A	Cái	25.00	Cũ kém phẩm chất.	
8	3.30.14.757.VIE.00.000	JEU CUIVRE/RE PR CC 5/A	Cái	2,500.00	Lạc hậu kỹ thuật	
9	3.53.65.728.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A 15VA	Cái	23.00	Cũ kém phẩm chất.	
10	3.42.05.376.USA.00.000	Dao cách ly (DS) 69KV-2000A-1P	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật 69kV	
11	3.42.95.000.SWE.00.000	DISCONNECTOR XP 10B	Cái	1,100.00	Lạc hậu kỹ thuật	
12	3.53.65.766.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 100-200/5A 15VA	Cái	18.00	Cũ kém phẩm chất.	
13	3.20.80.900.000.00.E10	Đầu cosse MBA	Cái	750.00	Hư hỏng	
14	3.53.75.910.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 1000-2000/1.1.1A	Cái	15.00	Cũ kém phẩm chất.	
15	3.53.75.710.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 100-200/5 30VA	Cái	17.00	Cũ kém phẩm chất.	
16	2.42.01.000.000.00.E10	Sắt phế liệu	Kg	1,700.00	Không sử dụng	
17	3.53.65.654.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24 KV 20-40/5A-10VA	Cái	16.00	Cũ kém phẩm chất.	
18	3.53.65.731.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 15VA epoxy vacuum	Cái	15.00	Cũ kém phẩm chất.	
19	4.90.80.990.000.00.E10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	1,740.00	Lạc hậu kỹ thuật	
20	3.53.65.568.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A- 15VA	Cái	13.00	Cũ kém phẩm chất.	
21	3.42.10.368.JPN.00.000	Dao cách ly (DS) 36KV 600A 3P	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
22	5.40.00.050.000.00.E10	Bánh xe MBT	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
23	3.56.60.018.VIE.00.G10	Biến thế đo lường từ trung thế	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
24	3.53.65.773.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A - 15VA	Cái	9.00	Cũ kém phẩm chất.	
25	3.10.88.596.RUS.00.000	Sứ treo sành nâu P160LX	Cái	360.00	Lạc hậu kỹ thuật	
26	3.20.74.830.000.00.E10	Đế chằng	Cái	50.00	Hư cũ không sử dụng	
27	3.53.75.915.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 1000-2000/5.5.5A	Cái	6.00	Cũ kém phẩm chất.	
28	5.40.00.051.000.00.E10	Bánh xe MBT	Bộ	200.00	Lạc hậu kỹ thuật	
29	3.20.60.806.CHN.00.000	KHÓA ĐÓ XCU-3	Cái	171.00	Lạc hậu kỹ thuật	
30	3.53.75.718.VIE.00.000	TI 35KV 200-400/5A 15VA	Cái	6.00	Cũ kém phẩm chất.	
31	3.20.22.056.000.00.000	Kẹp W 40A	Cái	400.00	Lạc hậu kỹ thuật	
32	3.53.65.757.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 50-100/5A 15VA	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
33	3.53.75.659.VIE.00.000	TI 35KV 20-40 /5A NII/M	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
34	3.53.65.005.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A epoxy vacuum	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
35	3.20.94.439.000.00.000	Khoá neo chống sét	Cái	460.00	Lạc hậu kỹ thuật	
36	3.20.80.003.000.00.F00	ĐẦU COSSE TI TRUNG THẾ	Cái	193.00	Không phù hợp với thiết bị hiện nay	
37	3.20.60.818.CHN.00.000	KHÓA ĐÓ DÂY XGU3	Cái	130.00	Lạc hậu kỹ thuật	
38	5.40.00.057.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-130	Cái	45.00	Lạc hậu kỹ thuật	
39	3.20.05.991.000.00.F00	Ông nối ép E 250	Cái	95.00	Hư cũ không sử dụng	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)	
40	3.56.60.012.VIE.00.E10	Biến điện áp (TU) 35000/120V 30VA N/MAN	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
41	3.30.22.630.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 35KV 100A	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật 35kV	
42	3.56.60.102.000.00.E10	TU 24kV, 15000/V3 - 22000/V3 / 110/V3V	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
43	3.53.60.660.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 600-1200/1-1-1A	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
44	3.53.65.658.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 20-40/5A 15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
45	3.53.65.747.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
46	3.53.65.561.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24kV 30-60/5A NHMAN	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
47	3.53.65.738.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 15-30/5A -15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
48	3.20.60.128.000.00.F00	Khoá néo ép dây ACSR 795 MCM + má lèo	Cái	16.00	Hư cũ không sử dụng	
49	3.53.65.786.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 300-600/5A 15VA	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
50	5.50.05.011.000.00.D10	Hộp cầu dao	Cái	17.00	Lạc hậu kỹ thuật	
51	3.10.92.024.VIE.00.000	Ty sứ đứng 24KV	Cái	103.00	Lạc hậu kỹ thuật	
52	3.53.05.000.000.00.D10	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	37.00	Hàng cũ không đồng bộ, nhiều loại.	
53	3.53.65.777.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 200-400/5A 15VA	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
54	3.20.70.996.USA.00.000	BUS SUP/CLAMP 1 90 D	Cái	4.00	Lạc hậu kỹ thuật	
55	3.20.60.797.VIE.00.000	KHÓA ĐỖ DÂY	Cái	96.00	Lạc hậu kỹ thuật	
56	3.66.30.003.000.00.F00	Tăng phô (ballast) bóng đèn huỳnh quang	Cái	254.00	Lạc hậu công nghệ	
57	5.40.00.056.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-100	Cái	35.00	Lạc hậu kỹ thuật	
58	3.20.80.005.000.00.F00	ĐẦU COSSE TU TRUNG THỂ	Cái	64.00	Không phù hợp với thiết bị hiện nay	
59	3.53.12.099.FRA.00.000	Biến dòng điện (CT) 5/10A-10/5A 500V	Cái	27.00	Kém mắt phẩm chất	
60	3.38.95.900.000.00.E10	Cầu dao di động 3 pha 7200V-500A	Cái	1.00	Kém phẩm chất	
61	3.20.53.154.USA.00.000	FELLING R/TEE CONNECTOR	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
62	3.60.55.200.USA.00.000	DISCHARGE COUNTER	Cái	10.00	Cũ kém phẩm chất.	
63	3.20.74.915.000.00.F00	Thanh lắp chằng lệch trụ bê tông	Cái	35.00	Hư cũ không sử dụng	
64	3.53.60.910.000.00.000	TI24KV 300-600/1-1A9TUB	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
65	8.71.82.427.USA.00.000	DRAINAGE REACTOR 600V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
66	3.20.60.912.000.00.000	KHÓA NẸO N1-912	Cái	35.00	Lạc hậu kỹ thuật	
67	3.20.70.998.USA.00.000	BUS/SUP/CLAMP 2 875 OD	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
68	3.10.92.215.VIE.00.000	Chân sứ đỉnh cong 24Kv	Cái	31.00	Lạc hậu kỹ thuật	
69	3.53.65.711.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24kV 75-150/5A 10VA	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
70	3.53.60.306.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24kV 150-300/5A	Cái	1.00	Hàng kém phẩm chất.	
71	3.53.75.660.VIE.00.000	TI 35KV 25-50/5A	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
72	3.53.65.001.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24kV 2.5-5/5A	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
73	3.20.45.929.VIE.00.000	MẮC NÓI ĐẶC BIỆT YC-7-16	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
74	3.20.65.008.USA.00.000	BALL EYE	Cái	89.00	Lạc hậu kỹ thuật	
75	4.38.00.043.000.00.E10	Bu lông 14x60	Cái	680.00	Kém phẩm chất	
76	3.42.10.412.USA.00.000	CS 23KV 200A 3P	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
77	8.90.10.976.000.00.F00	Bộ tiếp địa lưu động trung thế	Bộ	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
78	3.42.78.385.USA.00.000	LA 380/500V SECONDARY	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
79	3.20.60.240.000.00.F00	Khoá đỡ dây dẫn AC 240mm2	Cái	11.00	Hư cũ không sử dụng	
80	3.20.94.445.RUS.00.000	Thiết bị đệm sứ có PPÍT	Cái	83.00	Lạc hậu kỹ thuật 10kV	
81	3.25.70.900.000.00.E10	Đầu cáp ngăn trung thế các loại	Cái	4.00	không thể sử dụng được	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
82	3.30.22.427.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 15KV 100A NO FUSE	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
83	3.10.92.024.000.00.F00	Ty sứ đứng 24KV	Cái	18.00	Lạc hậu kỹ thuật	
84	3.42.80.039.POL.00.000	THU LỒI 39KV G 3 SB39/10	Cái	18.00	Không sử dụng được 15kV	
85	3.20.53.401.000.00.000	Connector 4500-20.3	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
86	5.40.00.055.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-80	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
87	3.53.05.508.VIE.00.000	Biến dòng hạ thế 50/5A	Cái	187.00	Cũ mất phẩm chất, sản xuất 1990.	
88	3.20.70.122.VIE.00.A80	CHUỐI PHỤ KIỆN ĐỒ DCS	Bộ	46.00	Lạc hậu kỹ thuật	
89	8.90.20.266.000.00.F00	Saddle wiretong M474010 Hotline	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
90	3.53.05.817.000.00.E10	Biến dòng điện (CT) TCB 85.100 1000/5A 10VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
91	8.71.82.505.000.00.E10	Hộp điện Cur 9926351	Cái	6.00	hư hỏng	
92	3.42.26.801.000.00.F00	LTD 36KV 800A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật 36kV	
93	3.53.05.384.VIE.00.000	Biến dòng hạ thế 75/5A CLL	Cái	6.00	Hàng cũ không đồng bộ.	
94	3.50.90.054.000.00.F00	Coil fuse.RA250V	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
95	3.30.88.100.000.00.F00	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-100A porcelain	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
96	3.20.53.436.USA.00.000	CONNECTOR 2,5 1PS4 250	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
97	3.20.74.845.VIE.00.000	CỌC ĐẮT 2,1M	Cái	7.00	Hư cũ không sử dụng.	
98	3.20.53.060.USA.00.000	KẸP MẮC RẼ DÂY NÓNG 2/0	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
99	8.34.34.004.000.00.E10	Puly	Cái	1.00	Hư hỏng	
100	3.53.05.074.000.00.F00	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0.5	Cái	5.00	Hàng cũ không đồng bộ.	
101	5.50.10.012.USA.00.000	COND TRIP EQUIP CA5A	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
102	3.53.35.610.USA.00.000	CT 13,8KV 300/5A 60HZ OD	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
103	3.30.22.424.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 15KV 100A OPEN TYPE	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
104	3.10.08.004.000.00.D10	Sứ ống chì	Cái	80.00	Không sử dụng	
105	5.50.10.278.USA.00.000	CUỘN ĐỒNG MC SF6 24KV	Cái	3.00	hư hỏng	
106	3.20.94.016.USA.00.000	DIEL 316	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
107	3.50.01.391.000.00.E10	Relay điện áp 115V-5A	Cái	3.00	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
108	8.25.43.099.000.00.F00	Ngăn ép dây	Cái	89.00	Lạc hậu kỹ thuật	
109	3.53.12.383.FRA.00.000	TI LQS 1 TK 4-5-2KV	Cái	4.00	Cũ mất phẩm chất, sản xuất 1987.	
110	3.20.53.036.USA.00.000	T CON CU 190D 1.90 DTAP	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
111	3.10.92.213.VIE.00.000	Chân sứ đỉnh thẳng 24kV	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
112	3.10.86.024.VIE.00.000	Sứ đứng 24kV	Cái	124.00	Lạc hậu kỹ thuật	
113	3.10.10.124.000.00.F00	Sứ máy cắt 24 KV	Cái	1.00	Sứ máy cắt đầu của Liên Xô cũ	
114	3.10.75.205.USA.00.000	SỨ CẦU DAO 15KV	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
115	3.10.88.022.RUS.00.A80	Sứ gốm 70kN	Cái	9.00	Lạc hậu kỹ thuật	
116	3.10.55.024.USA.00.A80	Sứ đỡ 24KV	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
117	5.50.10.277.000.00.000	Cuộn cắt MC SF6 24KV	Cái	2.00	hư hỏng	
118	3.10.86.700.VIE.00.000	70KN SỨ ĐỖ DÂY 95, 120	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
119	3.53.35.578.USA.00.000	CT 13,8KV 150/5A 60HZ OD	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
120	5.50.10.060.USA.00.000	LÒ XƠ CĂNG ĐỘNG CƠ	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
121	3.42.76.416.USA.00.000	FUSE 3A W&B/ANH	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
122	3.42.76.418.USA.00.000	FUSE 10A W&B/ANH	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
123	3.20.53.037.USA.00.000	T CON AL 397 397 TAP	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	

Handwritten signature/initials

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
124	3.53.05.205.000.00.D10	Biến dòng bô 200/5A	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
125	3.56.60.118.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400/120V-75VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
126	3.20.74.001.000.00.F00	TẮNG ĐƠ	Cái	10.00	Hư cũ không sử dụng	
127	3.50.01.392.RUS.00.000	ROLE PH 55 200T 100/100V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
128	3.50.01.370.RUS.00.000	RELAIS DS 112/TH 220V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
129	3.20.94.608.USA.00.000	DIE L608	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
130	8.90.10.053.000.00.F00	Móc tiếp địa lưu động hotline	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
131	3.20.45.923.VIE.00.000	MẮC NỐI LẬP RÁP P-TM16-3	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
132	3.42.80.097.USA.00.000	OB TYPE OA 12	Cái	5.00	Không sử dụng được 12kV	
133	3.20.94.119.USA.00.000	DIEL 319	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
134	3.20.85.254.USA.00.000	COMPR/D/E TERN	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
135	5.50.05.317.FRA.00.000	CHAMBRE COUPURE DSSI50	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
136	8.90.10.920.000.00.F00	Sào tiếp đất trung thế 2m	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
137	3.60.05.001.000.00.D10	Điện kế các loại	Cái	39.00	Cũ kém phẩm chất.	
138	3.20.94.079.USA.00.000	DIEL 579	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
139	3.56.60.119.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400/120V	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
140	3.20.60.817.VIE.00.000	KHÓA TH KK1 I	Cái	2.00	Không phù hợp loại dây dẫn lưới điện hiện nay	
141	3.20.84.491.USA.00.000	COSSE EN LAITON 33MM2	Cái	16.00	Lạc hậu kỹ thuật	
142	3.20.94.676.SWE.00.000	DIE U 253	Cái	11.00	Lạc hậu kỹ thuật	
143	5.20.00.128.000.00.F00	Đầu nối PY 6,4 MPA	Cái	10.00	Lạc hậu kỹ thuật	
144	3.42.76.905.GER.00.000	CLOSING COIL (110VDC)	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
145	3.20.94.662.USA.00.000	DIE U316 336,4 ACSR	Cái	20.00	Lạc hậu kỹ thuật	
146	8.71.82.502.000.00.E10	SANGAM IMF 100vDC	Cái	29.00	hư hỏng	
147	3.42.80.016.USA.00.000	Chống sét van (LA) 15KV-10KV	Cái	28.00	Không sử dụng được 15kV	
148	3.20.94.045.USA.00.000	DIEL 245	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
149	3.20.07.015.USA.00.000	ỐNG NỒI ÉP CU C.S.C25MM2	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
150	3.20.94.061.USA.00.000	DIEL 261	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
151	3.20.94.051.USA.00.000	DIE L 251	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
152	3.20.94.050.USA.00.000	DIEL 250	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
153	3.42.76.293.FRA.00.000	FINISH ACCESSORIES	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
154	3.50.90.055.000.00.F00	Relay KCEG 742822(Japan)	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
155	5.20.00.192.000.00.F00	Ổng dẫn hơi thủy lực 10.0psi	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
156	3.42.80.932.USA.00.000	Chống sét van (LA) 9KV 10KA CLASS I	Bộ	17.00	Không sử dụng được 9kV	
157	3.20.94.150.USA.00.000	DIEL 350	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
158	3.20.94.120.USA.00.000	DIEL 320	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
159	3.46.55.419.RUS.00.000	Cổng tắc KCA 5 412 220/380V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
160	3.20.50.316.VIE.00.000	Móc treo chữ U-U1-6	Cái	5.00	Lạc hậu kỹ thuật	
161	8.90.20.268.000.00.F00	Chốt sắt 1899 hotline	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
162	3.20.31.471.USA.00.000	KẸP NỐI ỐNG DIAM/30	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
163	3.20.94.677.SWE.00.000	DIE U 255	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
164	3.30.20.080.000.00.E10	Cầu chì ống 80A	Cái	13.00	Hư cũ	
165	8.71.82.501.000.00.E10	Alarm Relay 33W 220V	Cái	1.00	hư hỏng	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
166	3.62.90.190.USA.00.000	VAR/MTR 3F 4W 160/1+120/	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
167	3.42.76.309.USA.00.000	HV BIRD GUARDS CB 24KV	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
168	3.42.76.532.USA.00.000	VACUM IRT	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
169	8.71.82.503.000.00.E10	Noisy Tester	Cái	11.00	hư hỏng	
170	3.46.14.250.000.00.F00	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
171	8.71.82.500.000.00.E10	Timing 125V Relay	Cái	1.00	hư hỏng	
172	4.90.80.996.000.00.F00	Chụp sứ polymer (có ty sắt)	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
173	3.42.80.015.USA.00.A80	Chống sét van (LA) 15KV DISTRIBUTION	Cái	8.00	Không sử dụng được 15kV	
174	3.42.80.318.USA.00.F00	LA 12KV Polymer CL.I	Cái	7.00	Không sử dụng được 12kV	
175	3.10.96.702.VIE.00.000	70KN SỬ ĐỒ DÂY 50, 70	Cái	7.00	Lạc hậu kỹ thuật	
176	3.62.90.191.000.00.000	VAR/MTR 3F 4W 400/1+120/	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
177	3.42.80.114.USA.00.000	LA 12,7KV OHI	Bộ	6.00	Không sử dụng được 15kV	
178	3.42.76.306.USA.00.000	NUTS CB 24KV-630A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
179	5.50.10.254.USA.00.000	CUỘN CẮT MCSF6 24KVR184	Cái	4.00	Lạc hậu kỹ thuật	
180	5.50.10.257.USA.00.000	CUỘN CẮT MCSF6 24KVR281	Cái	4.00	hư hỏng	
181	1.61.56.200.000.00.000	Compound 200gr	Cái	2.00	Kiểm phẩm chất	
182	3.46.55.413.RUS.00.000	Cổng tắc tơ TGL 500V 10A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
183	3.46.55.414.RUS.00.000	Cổng tắc tơ 3N41 60BT 110V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
184	3.42.80.010.000.00.E10	LA 15kV	Cái	4.00	Không sử dụng được	
185	3.46.55.417.RUS.00.000	Cổng tắc tơ N2 10H2 220V 6A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
186	3.20.94.561.USA.00.000	Ông nối DIES W BG	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
187	3.20.94.570.USA.00.000	COMPRES/DIES U 360	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
188	3.20.94.571.USA.00.000	COMPRES/DIES U 60	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
189	3.46.55.410.RUS.00.000	Cổng tắc tơ NB2 220V 60A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
190	3.42.80.011.000.00.E10	LA 18kV	Cái	2.00	Không sử dụng được	
191	3.42.80.935.USA.00.000	Chống sét van (LA) 42KV 10KA CLASS 2	Bộ	2.00	Không sử dụng được 42kV	
192	3.42.76.307.USA.00.000	WASHER CB 24KV-630A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
193	3.20.94.666.USA.00.000	DIE U608 556,5 ACSR	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
194	3.50.43.008.000.00.F00	Relay CR50-50A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
195	3.42.80.127.USA.00.000	SURGE ARRESTER 12,7KV	Bộ	1.00	Không sử dụng được 12kV	
196	3.20.94.673.SWE.00.000	DIE U 350	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
197	4.90.80.424.000.00.F00	Nút vận E3810 AI	Cái	110.00	Lạc hậu kỹ thuật	
198	3.70.75.004.JPN.00.000	Băng keo cách điện trung thế 2 phần	Cuộn	20.00	Kiểm phẩm chất	
Kho: LJ3 - NG_LJ3_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 264						
1	5.38.00.472.USA.00.000	FUEL FILTER 8275432	Cái	1,951.00		
Kho: kho công ty DV Điện Lực miền nam.						
1	3.02.30.603.000.00.D10	Trụ neo cuối 01 mạch	Trụ	1	Hàng thu hồi.	
2	3.06.50.000.000.00.D10	Cổ đế các loại	Bộ	601	Hàng thu hồi.	
3	3.20.45.013.000.00.A80	Mắc nối trung gian NG-12	Cái	44	Hàng thu hồi.	
4	3.20.45.122.CHN.00.A80	Mắc nối điều chỉnh PT-12	Cái	38	Hàng thu hồi.	
5	3.20.45.169.000.00.A80	Vòng treo dầu tròn	Cái	374	Hàng thu hồi.	
6	3.20.45.307.CHN.00.A80	Mắc nối trung gian 70kN	Cái	16	Hàng thu hồi.	

STT	Mã VT	Tên YT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
7	3.20.45.311.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng 7	Cái	10	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
8	3.20.45.313.000.00.D10	Mắc nối trung gian PD- 12	Cái	9	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
9	3.20.45.314.000.00.D10	Mắc nối trung gian P- 12	Cái	32	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
10	3.20.45.315.000.00.D10	Mắc nối trung gian PS- 12	Cái	440	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
11	3.20.45.316.000.00.D10	Mắc nối trung gian P- 16	Cái	56	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
12	3.20.45.322.000.00.D10	Mắc nối trung gian PH- 21	Cái	23	Hư hỏng	
13	3.20.45.333.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng BT- 12	Cái	7	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
14	3.20.45.336.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng Z- 16	Cái	7	Hư hỏng	
15	3.20.45.337.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng ZS- 16	Cái	54	Hư hỏng	
16	3.20.50.962.000.00.D10	Vòng treo đầu tròn QP-12	Cái	72	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
17	3.20.55.508.CHN.00.A80	TENSION CLAMP TK 50	Cái	2	Hàng thu hồi	
18	3.20.60.187.VIE.00.D10	Khóa đỡ dây 185mm	Cái	1	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
19	3.20.60.410.000.00.D10	Khóa đỡ dây AC410 mm2	Cái	3	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
20	3.20.60.506.000.00.D10	Khóa đỡ DCS	Cái	27	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
21	3.20.61.070.000.00.D10	Khóa néo ép DCS- TK 70	Cái	3	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
22	3.20.65.121.VIE.00.A80	Khánh 120kN	Cái	19	Hàng thu hồi	
23	3.20.65.190.000.00.D10	Khánh tam giác đôi (L- 1220)	Cái	55	Hư hỏng	
24	3.20.65.193.000.00.D10	Khánh tam giác đôi L- 1240 (4 góc)	Cái	8	Hư hỏng	
25	3.20.65.951.VIE.00.D10	Mắc nối kép	Cái	12	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
26	3.20.65.963.000.00.B10	Mắc nối chuyển hướng	Cái	88	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
27	3.20.94.301.000.00.D10	Amarod dây 300/39	Bộ	104	Hư hỏng	
28	3.20.94.438.000.00.D10	Khoá néo dây chống sét	Cái	5	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
29	3.30.20.010.000.00.D10	Chỉ ống 24kV 10A	Cái	11	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
30	3.30.20.012.000.00.D10	Chỉ ống 24kV-6A	Cái	5	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
31	3.30.20.063.000.00.D10	Cầu chì ống 24kV 63A	Cái	10	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
32	3.30.20.615.000.00.D10	Chỉ ống 24kV (55A)	Cái	3	Hư hỏng	
33	3.42.28.060.000.00.D10	Khớp nối ống truyền động DCL	Cái	2	Hư hỏng	
34	3.42.28.070.000.00.D10	Bass nối các loại	Cái	2	Hư hỏng	
35	3.42.28.611.000.00.D10	Lưới tiếp địa	Bộ	6	Hư hỏng	
36	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	2	Hư hỏng	
37	3.42.95.080.000.00.A80	BỘ ĐẾM SÉT	Bộ	15	Hàng thu hồi không sử dụng được	
38	3.50.03.018.000.00.D10	Relay bảo vệ quá dòng có hướng	Cái	1	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
39	3.80.88.016.VIE.00.A80	Khánh đơn	Cái	22	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
40	4.69.12.003.000.00.D10	Bulông móng 24x 750	Cái	409	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
41	5.50.10.070.000.00.D10	Ghế thao tác cho máy cắt	Cái	17	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
VẬT TƯ THU HỒI						
Vật tư thu hồi (Công trình sửa chữa nhà kho Tổng Kho)						
1		Cầu thống gió inox	bộ	176.00	Hư hỏng	
2		Tole lợp mái	m2	2,616.28	Hư hỏng	
3		Tole lợp mái	Lô	1.00	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi (Tháo dỡ văn phòng làm việc trong kho)						
4		Nhóm phế liệu	Lô	1	Hư hỏng	

Handwritten signature/initials

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
5		Cửa nhôm	Lô	1	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi (Công trình sửa chữa vỉa hè phòng đường Bà Triệu)						
6		Cửa sắt (2330x2550mm)	Bộ	2	Hư hỏng	
7		Cửa sắt 2 cánh (1650x2200mm)	Bộ	6	Hư hỏng	
8		Cửa sắt 4 cánh (2530x2200mm)	Bộ	6	Hư hỏng	
9		Cửa sắt chính (3800x2350mm)	Bộ	4	Hư hỏng	
10		Cửa sổ sắt (2330x1300mm)	Bộ	14	Hư hỏng	
11		Thép C dày 8mm dài 3m	Cây	56	Hư hỏng	
12		Thép hộp 25x50 dài 0,2m	Cây	175	Hư hỏng	
13		Thép hộp 40x40 dài 0,45m	Cây	120	Hư hỏng	
14		Thép hộp 50x100 dài 3m	Cây	59	Hư hỏng	
15		Thép 1200 dài 3,8m	Cây	10	Hư hỏng	
16		Thép U100 dài 2,7m	Cây	8	Hư hỏng	
17		Tole	m2	166	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi kho 262						
18		Hộp sắt 0,6x1 m	Cái	15	Lạc hậu kỹ thuật	
19		Hộp sắt 0,4x0,6 m	Cái	80	Lạc hậu kỹ thuật	
20		Phiếu liệu các loại.	Kg	60	Hư hỏng	
21		Ống ép 95	Cái	1	Hư hỏng	
22		Ống ép 120	Cái	1	Hư hỏng	
23		Ống ép 150	Cái	1	Hư hỏng	
24		Ống ép 185	Cái	2	Hư hỏng	
25		Ống ép 240	Cái	1	Hư hỏng	
26		Tì neo	Cái	134	Hư hỏng	
27		Đầu nối kẹp dây ACRS	Cái	70	Hư hỏng	
28		Bồn dầu	Cái	1	Hư hỏng	
29		Máy hàn	Cái	1	Hư hỏng	
30		Xe đẩy 8 bánh	Cái	5	Hư hỏng	
31		Xe đẩy 2 bánh	Cái	3	Hư hỏng	
32		Máy điện toán	Cái	1	Hư hỏng	
33		Dao cắt ly	Cái	1	Hư hỏng	
34		Bộ đánh lửa	Cái	1	Hư hỏng	
TỔNG CỘNG:						

Handwritten signature/initials

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC VTTB ĐỀ NGHỊ THANH LÝ KHO 262, 283, 264

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
Khu: LJ2 - NG_LJ2_Hệ thống kho Tầng công ty - kho 262						
1	3.56.60.121.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400-12000/120V	Cái	45.00	Cũ kém phẩm chất.	
2	3.56.60.024.VIE.00.E10	Biến điện áp (TU) 1P 12000/120V 15VA epoxy vacuum	Cái	32.00	Cũ kém phẩm chất.	
3	3.10.88.595.RUS.00.000	Sứ treo sành nâu P70BLX	Cái	2,662.00	Lạc hậu kỹ thuật	
4	3.20.12.540.USA.00.000	TÁP CONNECTOR XHO 100	Cái	18,818.00	Lạc hậu kỹ thuật	
5	3.20.12.554.USA.00.000	NỒI ÉP RẺ AL 3/0 6	Cái	36,890.00	Lạc hậu kỹ thuật	
6	3.53.75.782.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 300-600-800/1-1A	Cái	24.00	Cũ kém phẩm chất.	
7	3.53.75.705.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 50-250/5.5A	Cái	25.00	Cũ kém phẩm chất.	
8	3.30.14.757.VIE.00.000	JEU CUIVRERIE PR CC 5/A	Cái	2,500.00	Lạc hậu kỹ thuật	
9	3.53.65.728.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A 15VA	Cái	23.00	Cũ kém phẩm chất.	
10	3.42.05.376.USA.00.000	Dao cách ly (DS) 69KV-2000A-1P	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật 69kV	
11	3.42.95.000.SWE.00.000	DISCONNECTOR XP 10B	Cái	1,100.00	Lạc hậu kỹ thuật	
12	3.53.65.766.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 100-200/5A 15VA	Cái	18.00	Cũ kém phẩm chất.	
13	3.20.80.900.000.00.E10	Đầu cosse MBA	Cái	750.00	Hư hỏng	
14	3.53.75.910.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 1000-2000/1.1.1A	Cái	15.00	Cũ kém phẩm chất.	
15	3.53.75.710.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 100-200/5 30VA	Cái	17.00	Cũ kém phẩm chất.	
16	2.42.01.000.000.00.E10	Sắt phế liệu	Kg	1,700.00	Không sử dụng	
17	3.53.65.654.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24 KV 20-40/5A-10VA	Cái	16.00	Cũ kém phẩm chất.	
18	3.53.65.731.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 10-20/5A 15VA epoxy vacuum	Cái	15.00	Cũ kém phẩm chất.	
19	4.90.80.990.000.00.E10	Nắp chụp sứ các loại	Cái	1,740.00	Lạc hậu kỹ thuật	
20	3.53.65.568.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A- 15VA	Cái	13.00	Cũ kém phẩm chất.	
21	3.42.10.368.JPN.00.000	Dao cách ly (DS) 36KV 600A 3P	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
22	5.40.00.050.000.00.E10	Bánh xe MBT	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
23	3.56.60.018.VIE.00.G10	Biến thế đo lường từ trung thế	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
24	3.53.65.773.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A - 15VA	Cái	9.00	Cũ kém phẩm chất.	
25	3.10.88.596.RUS.00.000	Sứ treo sành nâu P160LX	Cái	360.00	Lạc hậu kỹ thuật	
26	3.20.74.830.000.00.E10	Đế chằng	Cái	50.00	Hư cũ không sử dụng	
27	3.53.75.915.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 36kV 1000-2000/5.5.5A	Cái	6.00	Cũ kém phẩm chất.	
28	5.40.00.051.000.00.E10	Bánh xe MBT	Bộ	200.00	Lạc hậu kỹ thuật	
29	3.20.60.806.CHN.00.000	KHÓA ĐÓ XCU-3	Cái	171.00	Lạc hậu kỹ thuật	
30	3.53.75.718.VIE.00.000	TI 35KV 200-400/5A 15VA	Cái	6.00	Cũ kém phẩm chất.	
31	3.20.22.056.000.00.000	Kẹp W 40A	Cái	400.00	Lạc hậu kỹ thuật	
32	3.53.65.757.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 50-100/5A 15VA	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
33	3.53.75.659.VIE.00.000	TI 35KV 20-40 /5A NIL/M	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
34	3.53.65.005.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 5-10/5A epoxy vacuum	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
35	3.20.94.439.000.00.000	Khoá náo chống sét	Cái	460.00	Lạc hậu kỹ thuật	
36	3.20.80.003.000.00.F00	ĐẦU COSSE TI TRUNG THỂ	Cái	193.00	Không phù hợp với thiết bị hiện nay	
37	3.20.60.818.CHN.00.000	KHÓA ĐÓ DÂY XGU3	Cái	130.00	Lạc hậu kỹ thuật	
38	5.40.00.057.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-130	Cái	45.00	Lạc hậu kỹ thuật	
39	3.20.05.991.000.00.F00	Ống nối ép E 250	Cái	95.00	Hư cũ không sử dụng	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
40	3.56.60.012.VIE.00.E10	Biến điện áp (TU) 35000/120V 30VA N/MAN	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
41	3.30.22.650.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 35KV 100A	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật 35kV	
42	3.56.60.102.000.00.E10	TU 24kV, 15000/V3 - 22000/V3 / 110/V3V	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
43	3.53.60.660.000.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 600-1200/1-1-1A	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
44	3.53.65.658.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 20-40/5A 15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
45	3.53.65.747.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 25-50/5A 15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
46	3.53.65.561.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 30-60/5A NHMAN	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
47	3.53.65.738.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24KV 15-30/5A -15VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
48	3.20.60.128.000.00.F00	Khoá neo ép dây ACSR 795 MCM + mã lèo	Cái	16.00	Hư cũ không sử dụng	
49	3.53.65.786.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 300-600/5A 15VA	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
50	5.50.05.011.000.00.D10	Hộp cầu dao	Cái	17.00	Lạc hậu kỹ thuật	
51	3.10.92.024.VIE.00.000	Ty sứ đứng 24KV	Cái	103.00	Lạc hậu kỹ thuật	
52	3.53.05.000.000.00.D10	Biến dòng điện (CT) hạ thế các loại	Cái	37.00	Hàng cũ không đồng bộ, nhiều loại.	
53	3.53.65.777.VIE.00.E10	Biến dòng điện (TI) 24kV 200-400/5A 15VA	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
54	3.20.70.996.USA.00.000	BUS SUP/CLAMP 1 90 D	Cái	4.00	Lạc hậu kỹ thuật	
55	3.20.60.797.VIE.00.000	KHÓA ĐÓ DÂY	Cái	96.00	Lạc hậu kỹ thuật	
56	3.66.30.003.000.00.F00	Tăng phô (ballast) bóng đèn huỳnh quang	Cái	254.00	Lạc hậu công nghệ	
57	5.40.00.056.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-100	Cái	35.00	Lạc hậu kỹ thuật	
58	3.20.80.005.000.00.F00	ĐÁU COSSE TU TRUNG THỂ	Cái	64.00	Không phù hợp với thiết bị hiện nay	
59	3.53.12.099.FRA.00.000	Biến dòng điện (CT) 5/10A-10/5A 500V	Cái	27.00	Kém mất phẩm chất	
60	3.38.95.900.000.00.E10	Cầu dao đi động 3 pha 7200V-500A	Cái	1.00	Kém phẩm chất	
61	3.20.53.154.USA.00.000	FELLING R/TEE CONNECTOR	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
62	3.60.55.200.USA.00.000	DISCHARGE COUNTER	Cái	10.00	Cũ kém phẩm chất.	
63	3.20.74.915.000.00.F00	Thanh lắp chằng lệch trụ bê tông	Cái	35.00	Hư cũ không sử dụng	
64	3.53.60.910.000.00.000	TI 24KV 300-600/1-1A9TIIIB	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
65	8.71.82.427.USA.00.000	DRAINAGE REACTOR 600V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
66	3.20.60.912.000.00.000	KHÓA NẸO NI-912	Cái	35.00	Lạc hậu kỹ thuật	
67	3.20.70.998.USA.00.000	BUS/SUP/CLAMP 2 875 OD	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
68	3.10.92.215.VIE.00.000	Chân sứ đỉnh cong 24Kv	Cái	31.00	Lạc hậu kỹ thuật	
69	3.53.65.711.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 75-150/5A 10VA	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
70	3.53.60.306.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 150-300/5A	Cái	1.00	Hàng kém phẩm chất.	
71	3.53.75.660.VIE.00.000	TI 35KV 25-50/5A	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
72	3.53.65.001.VIE.00.G10	Biến dòng điện (TI) 24KV 2.5-5/5A	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
73	3.20.45.929.VIE.00.000	MÀC NÓI ĐẶC BIỆT YC-7-16	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
74	3.20.65.008.USA.00.000	BALL EYE	Cái	89.00	Lạc hậu kỹ thuật	
75	4.38.00.043.000.00.E10	Bu lông 14x60	Cái	680.00	Kém phẩm chất	
76	3.42.10.412.USA.00.000	CS 23KV 200A 3P	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
77	8.90.10.976.000.00.F00	Bộ tiếp địa lưu động trung thế	Bộ	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
78	3.42.78.385.USA.00.000	LA 380/500V SECONDARY	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
79	3.20.60.240.000.00.F00	Khoá đỡ dây dẫn AC 240mm2	Cái	11.00	Hư cũ không sử dụng	
80	3.20.94.445.RUS.00.000	Thiết bị đệm sứ có PP1T	Cái	83.00	Lạc hậu kỹ thuật 10kV	
81	3.25.70.900.000.00.E10	Đầu cáp ngầm trung thế các loại	Cái	4.00	không thể sử dụng được	

Handwritten signature/initials

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
82	3.30.22.427.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 15KV 100A NO FUSE	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
83	3.10.92.024.000.00.F00	Ty sứ đứng 24KV	Cái	18.00	Lạc hậu kỹ thuật	
84	3.42.80.039.POL.00.000	THU LỖI 39KV G 3 SB39/10	Cái	18.00	Không sử dụng được 15kV	
85	3.20.53.401.000.00.000	Connector 4500-20.3	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
86	5.40.00.055.000.00.E10	Bánh xe MBT ĐK-80	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
87	3.53.05.508.VIE.00.000	Biến dòng hạ thế 50/5A	Cái	187.00	Cũ mất phẩm chất, sản xuất 1990.	
88	3.20.70.122.VIE.00.A80	CHUỐI PHỤ KIỆN ĐỒ DCS	Bộ	46.00	Lạc hậu kỹ thuật	
89	8.90.20.266.000.00.F00	Saddle wiretong M474010 Hotline	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
90	3.53.05.817.000.00.E10	Biến dòng điện (CT) TCB 85.100 1000/5A 10VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
91	8.71.82.505.000.00.E10	Hộp điện Cur 9926351	Cái	6.00	hư hỏng	
92	3.42.26.801.000.00.F00	LTD 36KV 800A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật 36kV	
93	3.53.05.384.VIE.00.000	Biến dòng hạ thế 75/5A CLL	Cái	6.00	Hàng cũ không đồng bộ.	
94	3.50.90.054.000.00.F00	Coil fuse.RA250V	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
95	3.30.88.100.000.00.F00	Cầu chì tự rơi cắt tải (LBFCO) 15/27kV-100A porcelain	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
96	3.20.53.436.USA.00.000	CONNECTOR 2,5 1PS4 250	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
97	3.20.74.845.VIE.00.000	CỌC ĐẤT 2,1M	Cái	7.00	Hư cũ không sử dụng	
98	3.20.53.060.USA.00.000	KẸP MÁC RẼ DÂY NÓNG 2/0	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
99	8.34.34.004.000.00.E10	Puly	Cái	1.00	Hư hỏng	
100	3.53.05.074.000.00.F00	Biến dòng điện (CT) 600V 75/5A 5VA CCX 0,5	Cái	5.00	Hàng cũ không đồng bộ.	
101	5.50.10.012.USA.00.000	COND TRIP EQUIP CA5A	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
102	3.53.35.610.USA.00.000	CT 13,8KV 300/5A 60HZ OD	Cái	5.00	Cũ kém phẩm chất.	
103	3.30.22.424.VIE.00.000	Cầu chì tự rơi (FCO) 15KV 100A OPEN TYPE	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật 15kV	
104	3.10.88.004.000.00.D10	Sứ ống chì	Cái	80.00	Không sử dụng	
105	5.50.10.278.USA.00.000	CUỘN ĐỒNG MC SF6 24KV	Cái	3.00	hư hỏng	
106	3.20.94.016.USA.00.000	DIEL 316	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
107	3.50.01.391.000.00.E10	Relay điện áp 115V-5A	Cái	3.00	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
108	8.25.43.099.000.00.F00	Ngăn ép dây	Cái	89.00	Lạc hậu kỹ thuật	
109	3.53.12.383.FRA.00.000	TI LQS 1 TK 4-5-2KV	Cái	4.00	Cũ mất phẩm chất, sản xuất 1987.	
110	3.20.53.036.USA.00.000	T CON CU 190D 1.90 DTAP	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
111	3.10.92.213.VIE.00.000	Chấn sứ đứng thẳng 24kV	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
112	3.10.86.024.VIE.00.000	Sứ đứng 24kV	Cái	124.00	Lạc hậu kỹ thuật	
113	3.10.10.124.000.00.F00	Sứ máy cắt 24 KV	Cái	1.00	Sứ máy cắt dầu của Liên Xô cũ	
114	3.10.75.205.USA.00.000	SỨ CẦU DAO 15KV	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
115	3.10.88.022.RUS.00.A80	Sứ gốm 70kN	Cái	9.00	Lạc hậu kỹ thuật	
116	3.10.55.024.USA.00.A80	Sứ đỡ 24KV	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
117	5.50.10.277.000.00.000	Cuộn cắt MC SF6 24KV	Cái	2.00	hư hỏng	
118	3.10.86.700.VIE.00.000	70KN SỨ ĐỖ DÂY 95, 120	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
119	3.53.35.578.USA.00.000	CT 13,8KV 150/5A 60HZ OD	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
120	5.50.10.060.USA.00.000	LỎ XO CĂNG ĐỘNG CƠ	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
121	3.42.76.416.USA.00.000	FUSE 3A W&B/ANH	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
122	3.42.76.418.USA.00.000	FUSE 10A W&B/ANH	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
123	3.20.53.037.USA.00.000	T CON AL 397 397 TAP	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	

Handwritten signature

STT	Mã VT	Tên VT	DVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
124	3.53.05.205.000.00.D10	Biến dòng hồ 200/5A	Cái	2.00	Cũ kém phẩm chất.	
125	3.56.60.118.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400/120V-75VA	Cái	3.00	Cũ kém phẩm chất.	
126	3.20.74.001.000.00.F00	TẮNG ĐƠ	Cái	10.00	Hư cũ không sử dụng	
127	3.50.01.392.RUS.00.000	ROLE PH 55 200T 100/100V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
128	3.50.01.370.RUS.00.000	RELAIS DS 112/TH 220V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
129	3.20.94.608.USA.00.000	DIE L608	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
130	8.90.10.053.000.00.F00	Móc tiếp địa lưu động hotline	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
131	3.20.45.923.VIE.00.000	MẮC NỐI LÁP RÁP P-TM16-3	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
132	3.42.80.097.USA.00.000	OB TYPE OA 12	Cái	5.00	Không sử dụng được 12kV	
133	3.20.94.119.USA.00.000	DIEL 319	Cái	3.00	Lạc hậu kỹ thuật	
134	3.20.85.254.USA.00.000	COMPR/D/E TERN	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
135	5.50.05.317.FRA.00.000	CHAMBRE COUPURE DSSI50	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
136	8.90.10.920.000.00.F00	Sào tiếp đất trung thế 2m	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
137	3.60.05.001.000.00.D10	Điện kế các loại	Cái	39.00	Cũ kém phẩm chất.	
138	3.20.94.079.USA.00.000	DIEL 579	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
139	3.56.60.119.000.00.E10	Biến điện áp (TU) 8400/120V	Cái	1.00	Cũ kém phẩm chất.	
140	3.20.60.817.VIE.00.000	KHÓA TH KKI 1	Cái	2.00	Không phù hợp loại dây dẫn lưới điện hiện nay	
141	3.20.84.491.USA.00.000	COSSE EN LAITON 33MM2	Cái	16.00	Lạc hậu kỹ thuật	
142	3.20.94.676.SWE.00.000	DIE U 253	Cái	11.00	Lạc hậu kỹ thuật	
143	5.20.00.128.000.00.F00	Đầu nối PY 6,4 MPA	Cái	10.00	Lạc hậu kỹ thuật	
144	3.42.76.905.GER.00.000	CLOSING COIL (110VDC)	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
145	3.20.94.662.USA.00.000	DIE U316 336,4 ACSR	Cái	20.00	Lạc hậu kỹ thuật	
146	8.71.82.502.000.00.E10	SANGAM 1MF 100VDC	Cái	29.00	hư hỏng	
147	3.42.80.016.USA.00.000	Chống sét van (LA) 15KV-10KV	Cái	28.00	Không sử dụng được 15kV	
148	3.20.94.045.USA.00.000	DIEL 245	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
149	3.20.07.015.USA.00.000	ỐNG NỐI ÉP CU C.S.C25MM2	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
150	3.20.94.061.USA.00.000	DIEL 261	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
151	3.20.94.051.USA.00.000	DIE L 251	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
152	3.20.94.050.USA.00.000	DIEL 250	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
153	3.42.76.293.FRA.00.000	FINISH ACCESSORIES	Bộ	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
154	3.50.90.055.000.00.F00	Relay KCEG 742822(Japan)	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
155	5.20.00.192.000.00.F00	Ống dẫn hơi thủy lực 10.0psi	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
156	3.42.80.932.USA.00.000	Chống sét van (LA) 9KV 10KA CLASS 1	Bộ	17.00	Không sử dụng được 9kV	
157	3.20.94.150.USA.00.000	DIEL 350	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
158	3.20.94.120.USA.00.000	DIEL 320	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
159	3.46.55.419.RUS.00.000	Cổng tắc KCA 5 412 220/380V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
160	3.20.50.316.VIE.00.000	Móc treo chữ U-U1-6	Cái	5.00	Lạc hậu kỹ thuật	
161	8.90.20.268.000.00.F00	Chối sắt 1899 hotline	Cái	15.00	Lạc hậu kỹ thuật	
162	3.20.31.471.USA.00.000	KEP NỐI ỐNG DIAM/30	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
163	3.20.94.677.SWE.00.000	DIE U 255	Cái	6.00	Lạc hậu kỹ thuật	
164	3.30.20.080.000.00.E10	Cầu chì ống 80A	Cái	13.00	Hư cũ	
165	8.71.82.501.000.00.E10	Alarm Relay 33W 220V	Cái	1.00	hư hỏng	

Handwritten signature/initials

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
166	3.62.90.190.USA.00.000	VAR/MTR 3F 4W 160/1+120/	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
167	3.42.76.309.USA.00.000	HV BIRD GUARDS CB 24KV	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
168	3.42.76.532.USA.00.000	VACUM IRT	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
169	8.71.82.503.000.00.E10	Noisy Tester	Cái	11.00	hư hỏng	
170	3.46.14.250.000.00.F00	Máy cắt hạ thế (MCB) 3 cực 250A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
171	8.71.82.500.000.00.E10	Timing 125V Relay	Cái	1.00	hư hỏng	
172	4.90.80.996.000.00.F00	Chụp sứ polymer (có ty sắt)	Cái	8.00	Lạc hậu kỹ thuật	
173	3.42.80.015.USA.00.A80	Chống sét van (LA) 15KV DISTRIBUTION	Cái	8.00	Không sử dụng được 15kV	
174	3.42.80.318.USA.00.F00	LA 12KV Polymer CLI	Cái	7.00	Không sử dụng được 12kV	
175	3.10.96.702.VIE.00.000	70KN SỬ ĐỖ DÂY 50, 70	Cái	7.00	Lạc hậu kỹ thuật	
176	3.62.90.191.000.00.000	VAR/MTR 3F 4W 400/1+120/	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
177	3.42.80.114.USA.00.000	LA 12,7KV OHI	Bộ	6.00	Không sử dụng được 15kV	
178	3.42.76.306.USA.00.000	NUTS CB 24KV-630A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
179	5.50.10.254.USA.00.000	CUỘN CẮT MCSF6 24KVR184	Cái	4.00	Lạc hậu kỹ thuật	
180	5.50.10.257.USA.00.000	CUỘN CẮT MCSF6 24KVR281	Cái	4.00	hư hỏng	
181	1.61.56.200.000.00.000	Compound 200gr	Cái	2.00	Kém phẩm chất	
182	3.46.55.413.RUS.00.000	Công tắc tơ TGL 500V 10A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
183	3.46.55.414.RUS.00.000	Công tắc tơ 3N41 60BT 110V	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
184	3.42.80.010.000.00.E10	LA 15kV	Cái	4.00	Không sử dụng được	
185	3.46.55.417.RUS.00.000	Công tắc tơ N2 10H2 220V 6A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
186	3.20.94.561.USA.00.000	Ổng nối DIES W BG	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
187	3.20.94.570.USA.00.000	COMPRES/DIES U 360	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
188	3.20.94.571.USA.00.000	COMPRES/DIES U 60	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
189	3.46.55.410.RUS.00.000	Công tắc tơ NB2 220V 60A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
190	3.42.80.011.000.00.E10	LA 18kV	Cái	2.00	Không sử dụng được	
191	3.42.80.935.USA.00.000	Chống sét van (LA) 42KV 10KA CLASS 2	Bộ	2.00	Không sử dụng được 42kV	
192	3.42.76.307.USA.00.000	WASHER CB 24KV-630A	Cái		Lạc hậu kỹ thuật	
193	3.20.94.666.USA.00.000	DIE U608 556,5 ACSR	Cái	2.00	Lạc hậu kỹ thuật	
194	3.50.43.008.000.00.F00	Relay CR50-50A	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
195	3.42.80.127.USA.00.000	SURGE ARRESTER 12,7KV	Bộ	1.00	Không sử dụng được 12kV	
196	3.20.94.673.SWE.00.000	DIE U 350	Cái	1.00	Lạc hậu kỹ thuật	
197	4.90.80.424.000.00.F00	Nút vận E3810 AI	Cái	110.00	Lạc hậu kỹ thuật	
198	3.70.75.004.JPN.00.000	Băng keo cách điện trung thế 2 phần	Cuộn	20.00	Kém phẩm chất	
Kho: LJ3 - NG_LJ3_Hệ thống kho Tổng công ty - kho 264						
1	5.38.00.472.USA.00.000	FUEL FILTER 8275432	Cái	1,951.00		
Kho: kho công ty DV Điện Lực miền nam.						
1	3.02.30.603.000.00.D10	Trụ neo cuối 01 mạch	Trụ	1	Hàng thu hồi.	
2	3.06.50.000.000.00.D10	Cổ đế các loại	Bộ	601	Hàng thu hồi.	
3	3.20.45.013.000.00.A80	Mắc nối trung gian NG-12	Cái	44	Hàng thu hồi.	
4	3.20.45.122.CHN.00.A80	Mắc nối điều chỉnh PT-12	Cái	38	Hàng thu hồi.	
5	3.20.45.169.000.00.A80	Vòng treo đầu tròn	Cái	374	Hàng thu hồi.	
6	3.20.45.307.CHN.00.A80	Mắc nối trung gian 70kN	Cái	16	Hàng thu hồi.	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(14)	
7	3.20.45.311.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng 7	Cái	10	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
8	3.20.45.313.000.00.D10	Mắc nối trung gian PD- 12	Cái	9	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
9	3.20.45.314.000.00.D10	Mắc nối trung gian P- 12	Cái	32	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
10	3.20.45.315.000.00.D10	Mắc nối trung gian PS- 12	Cái	440	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
11	3.20.45.316.000.00.D10	Mắc nối trung gian P- 16	Cái	56	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
12	3.20.45.322.000.00.D10	Mắc nối trung gian PH- 21	Cái	23	Hư hỏng	
13	3.20.45.333.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng BT- 12	Cái	7	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
14	3.20.45.336.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng Z- 16	Cái	7	Hư hỏng	
15	3.20.45.337.000.00.D10	Mắc nối chuyển hướng ZS- 16	Cái	54	Hư hỏng	
16	3.20.50.962.000.00.D10	Vòng treo đầu trần QP-12	Cái	72	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
17	3.20.55.508.CHN.00.A80	TENSION CLAMP TK 50	Cái	2	Hàng thu hồi.	
18	3.20.60.187.VIE.00.D10	Khóa đỡ dây 185mm	Cái	1	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
19	3.20.60.410.000.00.D10	Khóa đỡ dây AC410 mm2	Cái	3	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
20	3.20.60.506.000.00.D10	Khóa đỡ DCS	Cái	27	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
21	3.20.61.070.000.00.D10	Khóa neo ép DCS- TK 70	Cái	3	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
22	3.20.65.121.VIE.00.A80	Khánh 120kN	Cái	19	Hàng thu hồi.	
23	3.20.65.190.000.00.D10	Khánh tam giác đôi (L- 1220)	Cái	55	Hư hỏng	
24	3.20.65.193.000.00.D10	Khánh tam giác đôi L- 1240 (4 tầng)	Cái	8	Hư hỏng	
25	3.20.65.951.VIE.00.D10	Mắc nối kép	Cái	12	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
26	3.20.65.963.000.00.B10	Mắc nối chuyển hướng	Cái	88	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
27	3.20.94.301.000.00.D10	Amarod dây 300/39	Bộ	104	Hư hỏng	
28	3.20.94.438.000.00.D10	Khoá neo dây chống sét	Cái	5	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
29	3.30.20.010.000.00.D10	Chi ống 24kV 10A	Cái	11	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
30	3.30.20.012.000.00.D10	Chi ống 24kV-6A	Cái	5	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
31	3.30.20.063.000.00.D10	Cầu chì ống 24kV 6.3A	Cái	10	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
32	3.30.20.615.000.00.D10	Chi ống 24kV (55A)	Cái	3	Hư hỏng	
33	3.42.28.060.000.00.D10	Khớp nối ống truyền động DCL	Cái	2	Hư hỏng	
34	3.42.28.070.000.00.D10	Bass nối các loại	Cái	2	Hư hỏng	
35	3.42.28.611.000.00.D10	Lưới tiếp địa	Bộ	6	Hư hỏng	
36	3.42.80.351.000.00.D10	Chống sét van (LA) các loại	Cái	2	Hư hỏng	
37	3.42.95.080.000.00.A80	BỘ ĐÉM SÉT	Bộ	15	Hàng thu hồi không sử dụng được	
38	3.50.03.018.000.00.D10	Relay bảo vệ quá dòng cô hướng	Cái	1	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
39	3.80.88.016.VIE.00.A80	Khánh đơn	Cái	22	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
40	4.69.12.003.000.00.D10	Bulông móng 24x 750	Cái	409	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
41	5.50.10.070.000.00.D10	Ghế thao tác cho máy cắt	Cái	17	Hàng dư thừa không thể sử dụng được	
VẬT TƯ THU HỒI						
Vật tư thu hồi (Công trình sửa chữa nhà kho Tổng Kho)						
1		Cầu thống gió inox	bộ	176.00	Hư hỏng	
2		Tole lợp mái	m2	2,616.28	Hư hỏng	
3		Tole lợp mái	Lô	1.00	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi (Tháo dỡ văn phòng làm việc trong kho)						
4		Nhôm phế liệu	Lô	1	Hư hỏng	

STT	Mã VT	Tên VT	ĐVT	Số lượng	Tình trạng chất lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(1-4)	
5		Cửa nhôm	Lô	1	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi (Công trình sửa chữa văn phòng đường Bà Triệu)						
6		Cửa sắt (2330x2550mm)	Bộ	2	Hư hỏng	
7		Cửa sắt 2 cánh (1650x2200mm)	Bộ	6	Hư hỏng	
8		Cửa sắt 4 cánh (2530x2200mm)	Bộ	6	Hư hỏng	
9		Cửa sắt chính (3800x2350mm)	Bộ	4	Hư hỏng	
10		Cửa sổ sắt (2330x1300mm)	Bộ	14	Hư hỏng	
11		Thép C dày 8mm dài 3m	Cây	56	Hư hỏng	
12		Thép hộp 25x50 dài 0,2m	Cây	175	Hư hỏng	
13		Thép hộp 40x40 dài 0,45m	Cây	120	Hư hỏng	
14		Thép hộp 50x100 dài 3m	Cây	59	Hư hỏng	
15		Thép I200 dài 3,8m	Cây	10	Hư hỏng	
16		Thép U100 dài 2,7m	Cây	8	Hư hỏng	
17		Tole	m2	166	Hư hỏng	
Vật tư thu hồi kho 262						
18		Hộp sắt 0,6x1 m	Cái	15	Lạc hậu kỹ thuật	
19		Hộp sắt 0,4x0,6 m	Cái	80	Lạc hậu kỹ thuật	
20		Phiếu liệu các loại.	Kg	60	Hư hỏng	
21		Ống ép 95	Cái	1	Hư hỏng	
22		Ống ép 120	Cái	1	Hư hỏng	
23		Ống ép 150	Cái	1	Hư hỏng	
24		Ống ép 185	Cái	2	Hư hỏng	
25		Ống ép 240	Cái	1	Hư hỏng	
26		Tì nèo	Cái	134	Hư hỏng	
27		Đầu nối kẹp dây ACRS	Cái	70	Hư hỏng	
28		Bồn dầu	Cái	1	Hư hỏng	
29		Máy hàn	Cái	1	Hư hỏng	
30		Xe đẩy 8 bánh	Cái	5	Hư hỏng	
31		Xe đẩy 2 bánh	Cái	3	Hư hỏng	
32		Máy điện toán	Cái	1	Hư hỏng	
33		Dao cắt ly	Cái	1	Hư hỏng	
34		Bộ đánh lửa	Cái	1	Hư hỏng	
TỔNG CỘNG:						

PHỤ LỤC 8A
BỔ SUNG BÁN THANH LÝ CCDC HƯ HỎNG

STT	Mã CCDC	TÊN CCDC	ĐVT	SL	Tình trạng kỹ thuật
CÔNG CỤ DỤNG CỤ ĐỀ NGHỊ THANH XỬ LÝ (KHÔNG CTNH):				26	
1	DVD_CTA_CCDC_00021	Bàn cắt giấy	Cái	1	Hư hỏng
2	DVD_CTA_CCDC_00022	Bàn cắt giấy	Cái	1	Hư hỏng
3	DVD_CTA_CCDC_00023	Bàn cắt giấy A3 Bosser 858	Cái	1	Hư hỏng
4	DVD_CTA_CCDC_00065	Bồn rửa mắt khẩn cấp ZX104	Cái	3	Hư hỏng
5	DVD_CTA_CCDC_00071	Cào	Cái	5	Hư hỏng
6	DVD_CTA_CCDC_00082	Ghế xoay lưng cao, đệm simili- pho cũ	Cái	2	Hư hỏng
7	DVD_CTA_CCDC_00125	Lồng ủ tôn (gia công)	Cái	2	Hư hỏng
8	DVD_CTA_CCDC_00156	Máy khoan	Cái	5	Hư hỏng
9	DVD_CTA_CCDC_00157	Máy khoan	Cái	3	Hư hỏng
10	DVD_CTA_CCDC_00157	Máy khoan	Cái	3	Hư hỏng
11	DVD_CTA_CCDC_00158	Máy khoan	Cái	1	Hư hỏng
12	DVD_CTA_CCDC_00164	Máy khoan động lực Bosch GSB	Cái	0	Hư hỏng
13	DVD_CTA_CCDC_00165	Máy khoan động lực dùng pin Bosch	Cái	3	Hư hỏng
14	DVD_CTA_CCDC_00166	Máy khoan pin Bosch	Cái	3	Hư hỏng
15	DVD_CTA_CCDC_00176	Máy mài - Asaki MD3220 Trung Quốc	Cái	1	Hư hỏng
16	DVD_CTA_CCDC_00178	Máy mài góc	Cái	1	Hư hỏng
17	DVD_CTA_CCDC_00180	Máy mài góc Bosch	Cái	2	Hư hỏng
18	DVD_CTA_CCDC_00181	Máy mài góc Bosch	Cái	4	Hư hỏng
19	DVD_CTA_CCDC_00207	Pa lăng từ xích điện treo cố định DU-750 500kg	Cái	1	Hư hỏng
20	DVD_CTA_CCDC_00208	Pa lăng xích 0.5T - Model: HHD 0.5-01 500Kg - Hiệu TXK China	Cái	1	Hư hỏng
21	DVD_CTA_CCDC_00209	PALANG DIEN XICH - Hiệu Konecranes XN2 Đức 500kg	Cái	1	Hư hỏng
22	DVD_CTA_CCDC_00210	PALANG XICH DIEN - Hiệu Kukdong Korea 500Kg - Speed 10m/mm	Cái	1	Hư hỏng
23	DVD_CTA_CCDC_00211	PALANG XICH DIEN - Hiệu Elephant Japan 1 tấn	Cái	1	Hư hỏng
24	DVD_CTA_CCDC_00215	Quạt đứng - Lifan Việt nam	Cái	12	Hư hỏng
25	DVD_CTA_CCDC_00215	Quạt đứng - Lifan Việt nam	Cái	3	Hư hỏng
26	DVD_CTA_CCDC_00217	Quạt công nghiệp Dasin - Loại đứng KSM-3076	Cái	2	Hư hỏng